

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN....:202*

TÒA ÁN NHÂN DÂN – YÊU CẦU THIẾT KẾ

Headquarters of people's court - Design requirements

HÀ NỘI – 202*

DỰ THẢO LẤY Ý KIẾN

Mục lục

1	Phạm vi áp dụng.....	5
2	Tài liệu viện dẫn.....	5
3	Thuật ngữ định nghĩa.....	6
4	Nguyên tắc chung.....	7
5	Yêu cầu thiết kế kiến trúc.....	8
5.1	Yêu cầu về khu đất xây dựng, tổng mặt bằng.....	8
5.2	Yêu cầu về hình thức kiến trúc công trình.....	9
5.3	Yêu cầu về không gian chức năng.....	10
6	Yêu cầu thiết kế kết cấu.....	22
7	Yêu cầu thiết kế hệ thống cấp thoát nước và hệ thống thu gom rác.....	23
7.1	Cấp nước.....	23
7.2	Thoát nước.....	24
7.3	Hệ thống thu gom rác thải.....	24
8	Yêu cầu thiết kế chiếu sáng – chống ồn - điện – chống sét.....	24
9	Yêu cầu thiết kế hệ thống thông gió và điều hòa không khí.....	26
10	Yêu cầu thiết kế hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông.....	26
11	Yêu cầu về an toàn cháy.....	27
12	Yêu cầu công tác hoàn thiện.....	27
	Phụ lục A (tham khảo) Mô hình bố trí không gian các phòng xử án.....	29
	Phụ lục B (quy định) Hệ số độ rọi tự nhiên tối thiểu phù hợp với các hoạt động thị giác.....	35
	Phụ lục C (tham khảo) Các thông số về chỉ tiêu nhiệt độ, độ ẩm trong phòng và tiếng ồn cho phép....	36
	Thư mục tài liệu tham khảo	

Lời nói đầu

TCVN...:202* do Viện Kiến trúc Quốc gia biên soạn,
Bộ Xây dựng đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất
lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Trụ sở tòa án nhân dân – Yêu cầu thiết kế

Headquarters of people's court - Design requirements

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu chung trong thiết kế khi xây dựng mới hoặc cải tạo trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Tòa án nhân dân).

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 4474, *Thoát nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 4513, *Cấp nước bên trong - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 4605, *Kỹ thuật nhiệt - Kết cấu ngăn che - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 5674, *Công tác hoàn thiện trong xây dựng - Thi công và nghiệm thu*;

TCVN 5687: 2010, *Thông gió- Điều hoà không khí - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 5718, *Mái và sàn bê tông cốt thép trong công trình xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật chống thấm nước*;

TCVN 7114, *Ecgonômi – Chiếu sáng nơi làm việc*;

TCVN 7447, *Hệ thống lắp đặt điện của các toà nhà*;

TCVN 7958: 2008, *Bảo vệ công trình Xây dựng - Phòng chống mối cho công trình xây dựng mới*;

TCVN 9206: 2012, *Đặt thiết bị điện trong nhà và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 9207: 2012, *Đặt đường dẫn điện trong nhà và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế*;

TCVN 9359: 2012, *Nền nhà chống nồm - Thiết kế và thi công*;

TCVN 9362: 2012, *Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình*;

TCVN 9385: 2012, *Chống sét cho công trình xây dựng - Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống*;

3 Thuật ngữ định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này, sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau:

3.1

Tòa án nhân dân

Cơ quan xét xử thực hiện quyền tư pháp.

CHÚ THÍCH: Hệ thống tòa án nhân dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương;
- Tòa án quân sự.

3.2

Tòa án nhân dân cấp tỉnh

Cơ quan xét xử cấp thứ ba từ trên xuống trong hệ thống Tòa án nhân dân của Việt Nam. Tòa án này có thẩm quyền trên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương và dưới Tòa án nhân dân cấp cao.

3.3

Phòng xử án

Không gian tổ chức xét xử vụ án hình sự, hành chính; xét xử, giải quyết vụ việc dân sự, phá sản và xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính của Tòa án.

CHÚ THÍCH: Tòa án nhân dân cấp tỉnh có các phòng xử án sơ thẩm và phòng xử án phúc thẩm.

3.4

Mật độ xây dựng

Tỷ lệ diện tích chiếm đất của các công trình kiến trúc xây dựng trên tổng diện tích lô đất (không bao gồm diện tích chiếm đất của các công trình phụ trợ trong lô đất như các tiểu cảnh trang trí, bể bơi, sân thể thao ngoài trời).

3.5

Kích thước thông thủy

Kích thước được đo đến mép trong của lớp hoàn thiện tường/vách/đổ kính/lan can sát mặt sàn (không

bao gồm các chi tiết trang trí nội thất như ốp chân tường/gờ/phào...). Đối với ban công, logia thì tính toàn bộ diện tích sàn, trường hợp có mép tường chung thì tính theo mép trong của tường chung.

3.6

Chiều cao thông thủy

Chiều cao từ mặt sàn hoàn thiện đến mặt dưới của kết cấu dầm, sàn hoặc trần đã hoàn thiện hoặc hệ thống kỹ thuật của tầng.

3.7

Chiều rộng thông thủy

Khoảng cách giữa hai cạnh đối diện gần nhất của kết cấu hoặc cấu kiện đã hoàn thiện của công trình (không bao gồm các chi tiết trang trí nội thất như ốp chân tường/gờ/phào...).

3.8

Diện tích sử dụng

Diện tích sàn được tính theo kích thước thông thủy: Bao gồm diện tích sàn có kể đến tường/vách ngăn các phòng bên trong phòng/không gian chung, diện tích ban công, lô gia; Không bao gồm diện tích phần sàn có cột/vách chịu lực, có hộp kỹ thuật nằm bên trong phòng và diện tích tường/vách bao tòa nhà/phòng, tường/vách phân chia giữa các phòng.

3.9

Số tầng của công trình

Bao gồm toàn bộ các tầng trên mặt đất (kể cả tầng kỹ thuật, tầng lửng, tầng áp mái, tầng tum) và tầng nửa hầm.

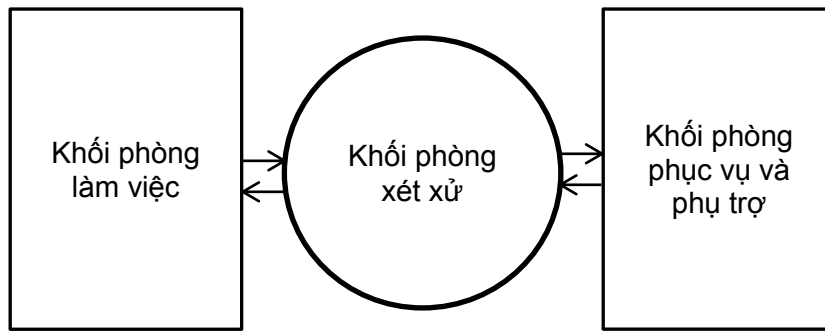
CHÚ THÍCH :

- 1) Tầng áp mái có chiều cao tường bao ngoài nhỏ hơn 1,5 m; Các tầng hầm không tính vào số tầng của công trình.
- 2) Tầng tum không tính vào số tầng của công trình khi diện tích mái tum không vượt quá 30% diện tích của sàn mái.

4 Nguyên tắc chung

4.1 Cơ cấu không gian chức năng Tòa án nhân dân (xem hình 1) bao gồm các khối công trình:

- Khối phòng xét xử gồm các phòng xử án và các phòng chức năng phục vụ cho công tác xét xử;
- Khối các phòng làm việc: gồm các phòng làm việc của các lãnh đạo, các đơn vị, các phòng làm việc của các tòa chuyên trách và các phòng làm việc khác theo quy định;
- Khối phục vụ và phụ trợ: gồm phòng công vụ, phòng truyền thống, hội trường, khu vệ sinh, các phòng lưu trữ, sảnh, cầu thang, hành lang...



Hình 1: Sơ đồ khối chức năng Tòa án nhân dân cấp tỉnh

4.2 Thiết kế xây dựng công trình trụ sở tòa án nhân dân phải tuân thủ các quy định về quy hoạch xây dựng hiện hành [10]; đảm bảo cho người khuyết tật tiếp cận và sử dụng theo quy định [16].

4.3 Trụ sở tòa án nhân dân cần đảm bảo kiên cố và an ninh, an toàn cho cán bộ, nhân viên làm việc tại tòa và người đến làm việc, tham dự phiên tòa. Đảm bảo yêu cầu việc bảo vệ, cách ly, giám sát và ngăn ngừa trốn chạy của phạm nhân trong thời gian lưu giữ.

4.4 Đảm bảo yêu cầu bảo mật đối với các khu vực quan trọng, lưu trữ hồ sơ tài liệu và an ninh quốc phòng. Cơ cấu các phòng chức năng phù hợp với quy mô, đáp ứng các hoạt động của tòa án.

4.5 Trụ sở tòa án nhân dân phải được thiết kế hoàn chỉnh, bố trí các phòng làm việc, hội trường, các phòng chức năng, phòng xét xử đảm bảo hợp lý, khoa học, phát huy được tối đa công năng đảm bảo diện tích làm việc, bố cục khép kín.

4.6 Phân định rõ diện tích các bộ phận; không gian làm việc được bố trí hợp lý, thuận tiện thay đổi khi có nhu cầu; triệt để tận dụng thông gió, chiếu sáng, cách âm, cách nhiệt tự nhiên, tiết kiệm năng lượng; đảm bảo các yêu cầu giải pháp tổ hợp mặt bằng và hình khối công trình.

5 Yêu cầu thiết kế kiến trúc

5.1 Yêu cầu về khu đất xây dựng, tổng mặt bằng

5.1.1 Địa điểm xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân phải đảm bảo có tính ổn, định lâu dài. Khu đất xây dựng phải phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch xây dựng chi tiết được phê duyệt, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Có vị trí thuận tiện giao thông, tránh nơi có mật độ giao thông lớn thuận tiện cho người dân và cán bộ, nhân viên tòa án;
- Thuận tiện giao tiếp với cộng đồng và các cơ quan liên quan;
- Nằm trong khu vực có an ninh, trật tự xã hội đảm bảo yêu cầu an ninh tòa án;
- Có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ;
- Phù hợp với kiến trúc cảnh quan khu vực;
- Có đất dự phòng mở rộng khi cần thiết.

5.1.2 Quy mô, diện tích khu đất xây dựng được quy định tại bảng 1:

Bảng 1: Quy mô, diện tích khu đất xây dựng

Quy mô (tính theo số cán bộ)	Diện tích khu đất xây dựng (ha)
Quy mô I: Từ 80 trở lên	1,5 đến 2
Quy mô II: Từ 60 người đến dưới 80	1 đến 1,5
Quy mô III: Dưới 60	0,5 đến 1
CHÚ THÍCH: Trường hợp đặc biệt diện tích có thể tăng giảm tùy thuộc vào điều kiện thực tế và số lượng cán bộ của tòa án.	

5.1.3 Tòa án nhân dân phải được xây dựng trên một khu đất riêng biệt. Khuôn viên khu đất xây dựng được ngăn cách với các công trình khác bằng hàng rào bảo vệ, hàng rào phải đảm bảo chắc chắn, an toàn và mỹ quan.

5.1.4 Bố cục tổng mặt bằng cần đảm bảo:

- Phân khu chức năng rõ ràng, tránh chồng chéo, đáp ứng yêu cầu sử dụng và quản lý đồng thời phải đảm bảo sự liên hệ và sắp xếp hợp lý thống nhất với bố cục chung;
- Bố trí khoảng lùi để đảm bảo tầm nhìn và an toàn giao thông. Quy định về khoảng lùi tuân theo quy định về quy hoạch xây dựng hiện hành [10];
- Có đường cho xe chữa cháy tiếp cận tới các khối công trình;
- Có lối giao thông độc lập, đảm bảo di chuyển an toàn cho xe áp giải phạm nhân, nghi phạm;
- Trong điều kiện cho phép có thể bố trí khu vực tường thuật phiên tòa qua màn hình phục vụ nhân dân khi có vụ án quan trọng nhưng cần đảm bảo an ninh trật tự và không ảnh hưởng đến các luồng giao thông nội bộ.

5.1.5 Mật độ xây dựng cần đảm bảo:

- Diện tích xây dựng công trình: không lớn hơn 40 %;
- Diện tích cây xanh không nhỏ hơn 30 %

CHÚ THÍCH: Đối với các trụ sở cải tạo, trụ sở mà khu đất xây dựng nằm trong khu vực quy hoạch không còn quỹ đất để đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất diện tích xây dựng công trình cho phép tăng nhưng không vượt quá 60%.

5.2 Yêu cầu về hình thức kiến trúc công trình

5.2.1 Tòa án nhân dân cần có hình thức uy nghiêm. Bố cục mặt bằng, mặt đứng chặt chẽ, cân đối.

5.2.2 Hình thức kiến trúc cần hài hòa với kiến trúc khu vực, thỏa mãn các quy định về kiến trúc, xây dựng của địa phương. Tòa án nhân dân cần sử dụng màu sắc hài hòa, thân thiện.

5.2.3 Yêu cầu phải có chỗ trang trọng gắn hình Quốc huy. Bố trí vị trí treo Quốc kỳ theo quy định tại phía trước trụ sở hoặc tòa nhà chính. Bên ngoài cổng chính phải gắn biển tên và địa chỉ của cơ quan.

5.2.4 Khối các phòng xét xử không nên bố trí ở tầng cao quá 4 tầng.

5.3 Yêu cầu về không gian chức năng

5.3.1 Các khối chức năng trong tòa án cần đảm bảo có sự liên kết hợp lý nhưng không ảnh hưởng lẫn nhau trong suốt thời gian hoạt động.

5.3.2 Tiêu chuẩn diện tích sử dụng đối với khối, phòng chức năng được quy định tại Bảng 2:

Bảng 2 - Tiêu chuẩn diện tích sử dụng các khối, phòng chức năng

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III		Ghi chú
	Số phòng	Diện tích (m ² / phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² / phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² / phòng)	
I. Khối các phòng xét xử							
1.1. Các phòng phục vụ xét xử hình sự							
Hội trường xét xử lớn	1	300 đến 500	1	300 đến 500	1	300 đến 500	
Hội trường xét xử vừa	1	200 đến dưới 300	1	200 đến dưới 300	1	200 đến dưới 300	
Phòng nghị án	2	30	2	30	2	30	
Phòng hội thẩm nhân dân	2	20	2	20	2	20	
Phòng luật sư	2	20	2	20	2	20	
Phòng đại diện viện kiểm sát	2	20	2	20	2	20	
Phòng nhân chứng	2	20	2	20	2	20	
Phòng tạm giam	4	15	4	15	2	15	

Bảng 2 (tiếp theo)

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III		Ghi chú
	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
Phòng công an dẫn giải	4	20	4	20	2	20	
Phòng dành cho người khuyết tật có vệ sinh riêng	2	20	2	20	2	20	
Phòng dành cho người bệnh phải có mặt tại tòa	2	16	2	16	2	16	
Phòng dành cho người mất năng lực hành vi dân sự và giám hộ	2	16	2	16	2	16	
Phòng bảo vệ vật chứng	1	20	1	20	1	20	
Phòng tố tụng	2	20	2	20	1	20	
1.2. Các phòng phục vụ xét xử dân sự							
Hội trường xét xử vừa	1	200 đến dưới 300	1	200 đến dưới 300	1	200 đến dưới 300	
Phòng nghị án	1	30	1	30	1	30	
Phòng hội thẩm nhân dân	1	20	1	20	1	20	
Phòng luật sư	1	20	1	20	1	20	
Phòng đại diện viện kiểm sát	1	20	1	20	1	20	
Phòng dành cho người khuyết tật có vệ sinh riêng	1	20	1	20	1	20	
Phòng dành cho người bệnh phải có mặt tại tòa	1	16	1	16	1	16	
Phòng dành cho người mất năng lực hành vi dân sự và giám hộ	1	16	1	16	1	16	
Phòng tố tụng	1	20	1	20	1	20	
1.3. Các phòng phục vụ xét xử kinh tế; lao động; hành chính							
Hội trường xét xử vừa	1	200 đến dưới 300	1	200 đến dưới 300	1	200 đến dưới 300	

Bảng 2 (tiếp theo)

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III		Ghi chú
	Số phòng	Diện tích (m ² / phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² / phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² / phòng)	
Hội trường xét xử nhỏ	2	150 đến dưới 200	1	150 đến dưới 200	1	150 đến dưới 200	
Phòng nghị án	3	30	2	30	2	30	
Phòng hội thẩm nhân dân	3	20	2	20	2	20	
Phòng luật sư	3	20	2	20	2	20	
Phòng đại diện viện kiểm sát	3	20	2	20	2	20	
Phòng dành cho người khuyết tật có vệ sinh riêng	3	20	2	20	2	20	
Phòng dành cho người bệnh phải có mặt tại tòa	3	16	2	16	2	16	
Phòng dành cho người mất năng lực hành vi dân sự và giám hộ	3	16	2	16	2	16	
Phòng tố tụng	3	20	2	20	2	20	
1.4. Các phòng phục vụ xét xử gia đình và người chưa thành niên							
Hội trường xét xử	1	100	1	100	1	100	
Phòng hòa giải	1	12	1	12	1	12	
Phòng chơi trẻ em	1	50	1	50	1	50	
Phòng theo dõi tâm lý trẻ em	1	12	1	12	1	12	
Phòng tư vấn đặc biệt	1	12	1	12	1	12	
Phòng riêng tư	1	12	1	12	1	12	
Phòng y tế	1	15	1	15	1	15	

Bảng 2 (tiếp theo)

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III		Ghi chú
	Số phòng	Diện tích (m ² / phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² / phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² / phòng)	
II. Khối các phòng làm việc							
2.1. Phòng Chánh án	1	25	1	25	1	25	Chưa bao gồm diện tích phòng vệ sinh
2.2. Phòng Phó Chánh án	3-4	15	2-3	15	2-3	15	
2.3. Phòng tiếp khách lãnh đạo	2	20	1-2	20	1-2	20	
2.4. Phòng họp Ủy ban Thẩm phán	1	50	1	50	1	50	
2.5. Trung tâm hòa giải, đối thoại tại tòa án	1	100	1	100	1	100	
2.6. Phòng tiếp công dân, chỗ làm việc của tổ hành chính tư pháp	1	50	1	50	1	50	
2.7. Phòng kỹ thuật theo dõi phiên tòa	3	20	3	20	3	20	
2.8. Phòng dành cho truyền thông, báo chí	1	60	1	60	1	60	
2.9. Tòa hình sự							
Chánh tòa	1	12	1	12	1	12	
Phó chánh tòa	2-3	12	2	12	2	12	
Thẩm phán	5-6	12	4-5	12	2-3	12	
Thư ký	5-6	10	4-5	10	2-3	10	
2.10. Tòa dân sự							
Chánh tòa	1	12	1	12	1	12	
Phó chánh tòa	2	12	2	12	1	12	

Bảng 2 (tiếp theo)

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III		Ghi chú
	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
Thẩm phán	5-6	12	4	12	2	12	
Thư ký	5-6	10	4	10	3	10	
2.11. Tòa Hành chính							
Chánh tòa	1	12	1	12	1	12	
Phó chánh tòa	2	12	1	12	1	12	
Thẩm phán	4	12	3	12	2	12	
Thư ký	4	10	3	10	3	10	
2.12. Tòa Kinh tế							
Chánh tòa	1	12	1	12	1	12	
Phó chánh tòa	2	12	1	12	1	12	
Thẩm phán	4-5	12	3	12	2	12	
Thư ký	4-5	10	3	10	3	10	
2.13. Tòa Lao động							
Chánh tòa	1	12	1	12	1	12	
Phó chánh tòa	2	12	2	12	1	12	
Thẩm phán	4	12	3	12	2	12	
Thư ký	4	10	3	10	3	10	
2.14. Tòa Hôn nhân gia đình và vị thành niên							
Chánh tòa	1	12	1	12	1	12	
Phó chánh tòa	2	12	2	12	1	12	
Thẩm phán	3	12	3	12	3	12	
Thư ký	3	10	3	10	3	10	
2.15. Văn phòng							
Chánh Văn phòng	1	12	1	12	1	12	

Bảng 2 (tiếp theo)

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III		Ghi chú
	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
Phó chánh Văn phòng	2	12	2	12	1	12	
Kế toán trưởng	1	12	1	12	1	12	
Phòng làm việc của chuyên viên	-	-	-	-	-	-	Diện tích 10 m ² /người
Phòng Quản trị mạng	1	25	1	25	1	25	Diện tích tối thiểu
Phòng photo – in ấn	1	-	1	-	1	-	Theo điều kiện cụ thể
2.16. Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án							
Trưởng phòng	1	12	1	12	1	12	
Phó trưởng phòng	2	12	2	12	1	12	
Phòng làm việc của chuyên viên	-	-	-	-	-	-	Diện tích 10 m ² /người
2.17. Phòng Tổ chức cán bộ							
Trưởng phòng	1	12	1	12	1	12	
Phó trưởng phòng	2	12	2	12	1	12	
Phòng làm việc của chuyên viên	-	-	-	-	-	-	Diện tích 10 m ² /người
2.18. Phòng Thanh tra							
Trưởng phòng	1	12	1	12	1	12	
Phó trưởng phòng	2	12	2	12	1	12	
Phòng làm việc của chuyên viên	-	-	-	-	-	-	Diện tích 10 m ² /người
2.19. Phòng Thi đua khen thưởng							
Trưởng phòng	1	12	1	12	1	12	
Phó trưởng phòng	2	12	2	12	2	12	

Bảng 2 (kết thúc)

Hạng mục	Quy mô I		Quy mô II		Quy mô III		Ghi chú
	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	Số phòng	Diện tích (m ² /phòng)	
Phòng làm việc của chuyên viên	-	-	-	-	-	-	Diện tích 10 m ² /người
III. Khối phòng phục vụ và phụ trợ							
3.1. Phòng công vụ	6	20	6	20	6	20	Diện tích tối thiểu
3.2. Phòng truyền thống	1	25	1	25	1	25	Diện tích tối thiểu
3.3. Hội trường-phòng hội nghị	-	-	-	-	-	-	Xem 5.3.5.4
3.4. Kho lưu trữ chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	Xem 5.3.5.5
3.5. Khu vệ sinh chung	-	-	-	-	-	-	Xem 5.3.5.8
3.6. Phòng thường trực – bảo vệ	2	9-12	1-2	9-12	1-2	9-12	Chưa tính diện tích chỗ khách chờ
3.7. Phòng y tế	1	18	1	18	1	18	
3.8. Bãi để xe	-	-	-	-	-	-	Xem 5.3.5.9
3.9. Không gian giao thông, sảnh, hành lang...	-	-	-	-	-	-	Xem 5.3.5.10 đến 5.3.6
<p>CHÚ THÍCH:</p> <p>1) Đối với Tòa án nhân dân tỉnh/thành phố là đô thị đặc biệt, số phòng Phó Chánh án không quá 4 phòng. Số phòng Phó chánh tòa chuyên trách không quá 03 phòng;</p> <p>2) Đối với Tòa án nhân dân tỉnh có Chánh án là Đại biểu Quốc hội được bổ sung thêm 01 Phó Chánh án;</p> <p>3) Phòng làm việc của thẩm phán có thể bố trí cho từ 1 đến 2 thẩm phán tùy điều kiện cụ thể.</p>							

5.3.3 Yêu cầu với khối các phòng xét xử

5.3.3.1 Khối xét xử cần bố trí khu vực sảnh đón phạm nhân, lối dẫn phạm độc lập và an toàn, sảnh đón phạm nhân cần đủ không gian cho xe áp tải tiếp cận trực tiếp tới lối dẫn phạm. Cần bố trí không gian gửi đồ trước khi vào khu vực phòng xét xử để đảm bảo người tham dự phiên tòa không mang những vật dụng có thể gây nguy hiểm vào trong trong thời phiên tòa diễn ra.

5.3.3.2 Phòng xử án bao gồm:

- a) Phòng xử án hình sự;
- b) Phòng xử án dân sự;
- c) Phòng xử án kinh tế; lao động; hành chính;
- c) Phòng xử án và giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa gia đình và người chưa thành niên.

CHÚ THÍCH: Số lượng các phòng xử án tùy thuộc quy mô tòa án, tình hình thực tế thống kê số lượng vụ án xét xử hàng năm.

5.3.3.3 Hình thức phòng xử án phải trang nghiêm, bảo đảm an ninh, trật tự phiên tòa, thiết kế phòng xử án phải phù hợp với yêu cầu xét xử từng loại vụ án, vụ việc nhằm bảo đảm chất lượng, hiệu quả xét xử của Tòa án. Phòng xử án được trang bị hệ thống camera quan sát theo quy định.

5.3.3.4 Thiết kế phòng xử án phải thể hiện vị trí, vai trò trung tâm của Hội đồng xét xử; bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án; bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử; bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

CHÚ THÍCH: Phòng xử án giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa gia đình và người chưa thành niên phải được thiết kế thân thiện, bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người dưới 18 tuổi.

5.3.3.5 Phòng xử án phải bảo đảm không gian, diện tích để tiến hành phiên tòa, phải bố trí lối đi riêng của Hội đồng xét xử, Hội đồng giải quyết việc dân sự, phá sản, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và lối đi của những người tiến hành tố tụng khác, người tham gia tố tụng, người tham dự phiên tòa.

5.3.3.6 Phòng nghị án cần kết nối trực tiếp với phòng xử án, hoặc gián tiếp thông qua hành lang riêng biệt. Phòng nghị án cần được thiết kế khép kín, trang bị bàn làm việc, tủ để tài liệu, trang phục cho các thẩm phán.

5.3.3.7 Số lượng các phòng: Nghị án; Hội thẩm nhân dân; Đại diện viện kiểm sát được lấy bằng số các phòng xử án. Các phòng này được bố trí liên hệ chặt chẽ với phòng xử án, kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua hành lang riêng.

5.3.3.8 Các phòng: Luật sư; Nhân chứng; Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp; Báo chí; Trẻ em ; Phòng hỗ trợ y tế được bố trí thuận tiện cho người đến làm việc, dễ dàng kết nối tới phòng xử án. Phòng nhân chứng phải được bố trí tách biệt, kết nối dán tiếp với phòng xử án, cách ly đảm bảo tính khách quan.

5.3.3.9 Phòng tạm giam được thiết kế khép kín, đảm bảo cách ly an toàn, an ninh, an toàn cho bị cáo trong thời gian xét xử, phòng tạm giam cần thiết kế có vệ sinh riêng nhưng phải đảm bảo yêu cầu quan sát. Mỗi phòng tạm giam được bố trí một phòng công an dẫn giải gắn liền, đảm bảo tầm quan sát và bảo vệ an toàn.

5.3.4 Yêu cầu với khối các phòng làm việc.

5.3.4.1 Phòng làm việc của Chánh án, Phó chánh án cần được bố trí bàn ghế tiếp khách và trang thiết bị làm việc theo quy định. Phòng làm việc của các Phó chánh án nên bố trí gần nhau.

CHÚ THÍCH: Diện tích phòng làm việc của Chánh án, Phó chánh án có thể tăng tối đa 20 % tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể.

5.3.4.2 Phòng làm việc của Ủy ban thẩm phán được trang bị bàn ghế làm việc – họp, đầy đủ các

trang thiết bị theo yêu cầu.

5.3.4.3 Phòng tiếp khách chung của lãnh đạo nên bố trí ở vị trí dễ dàng tiếp cận với phòng lãnh đạo hoặc văn phòng nhưng phải đảm bảo thông thoáng và yên tĩnh. Phòng tiếp khách cần có diện tích chuẩn bị từ 6 m² đến 8 m².

5.3.4.4 Phòng làm việc của cán bộ, nhân viên thuộc các tòa chuyên trách được xác định theo yêu cầu thực tế, diện tích các chỗ làm việc phụ thuộc vào tiêu chuẩn và số lượng cán bộ, nhân viên đồng thời tuân thủ quy định hiện hành [4].

5.3.4.5 Phòng làm việc của các cán bộ, công chức, các nhân viên thực hành nghiệp vụ kỹ thuật. Nơi làm việc của các bộ phận chuyên môn phải được bố trí sắp xếp theo yêu cầu công việc.

5.3.4.6 Các phòng làm việc được bố trí linh hoạt, dễ dàng liên hệ giữa các phòng chức năng; có đủ diện tích và chỗ làm việc theo số cán bộ, nhân viên, có dây chuyền làm việc hợp lý, đảm bảo thuận tiện trong việc điều hành, phối hợp công tác và bố trí hệ thống nối mạng nội bộ. Tiêu chuẩn diện tích cho các chức danh cán bộ, công chức được xác định hợp lý, phù hợp với tính chất công việc đảm nhận.

5.3.4.7 Chỗ làm việc của cán bộ, nhân viên phải đảm bảo:

- Đủ diện tích nghiên cứu xử lý hồ sơ, đặt tủ hồ sơ cá nhân, giao thông nội bộ và đặt các trang, thiết bị kỹ thuật;
- Đảm bảo dây chuyền làm việc giữa các bộ phận có liên quan, tạo sự hỗ trợ thuận lợi giữa các bộ phận;
- Môi trường giải quyết công việc không ảnh hưởng đến cán bộ, công chức khác;
- Được trang bị, thiết bị kỹ thuật văn phòng, tiện nghi kỹ thuật hoặc thiết bị chuyên dùng thích hợp;
- An toàn trong việc sử dụng các thiết bị;
- Có tính thẩm mỹ.

5.3.4.8 Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh bao gồm các bộ phận như: Tiếp dân; Hành chính tư pháp (một cửa); Tổng hợp; Thống kê; Kế toán – tài chính; Quản trị mạng; Phô tô – in ấn... Phòng làm việc các bộ phận thuộc văn phòng đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phòng tiếp công dân, chỗ làm việc của tổ hành chính tư pháp nên bố trí ở tầng 1, có vị trí dễ dàng tiếp cận thuận tiện cho công tác tiếp nhận, trả hồ sơ và tiếp công dân đến làm việc. Khu vực này cần phải có chỗ đợi, ghế ngồi đợi hoặc bố trí một không gian riêng cho khách đợi khi đến làm việc.

CHÚ THÍCH: Phải bố trí chỗ ngồi đợi và có ít nhất một quầy lễ tân hoặc nơi đón tiếp dành cho người khuyết tật.

- Yêu cầu lắp đặt trang thiết bị phòng văn thư tùy thuộc đặc thù công việc và yêu cầu cụ thể, đảm bảo đủ diện tích đặt máy móc và chỗ làm việc cho nhân viên.
- Phòng quản trị mạng phải dựa vào loại máy móc và yêu cầu công nghệ để thiết kế mặt bằng kiến trúc và môi trường trong phòng tương ứng, phải bố trí xa các nguồn nhiễu loạn điện từ.
- Phòng phô tô – in ấn được bố trí theo yêu cầu sử dụng, diện tích phù hợp với trang thiết bị máy móc, không ảnh hưởng tới các bộ phận nghiệp vụ khác.

- Thiết kế, bố trí các phòng họp không được làm ảnh hưởng đến các phòng làm việc khác.

CHÚ THÍCH: Diện tích sử dụng trong phòng họp: chỗ ngồi họp có bàn không nên nhỏ hơn 1,80 m²/người; không có bàn không nên nhỏ hơn 0,8 m²/ người.

5.3.5 Yêu cầu với khối phục vụ và phụ trợ

5.3.5.1 Khối phục vụ và phụ trợ phải được bố trí đảm bảo đủ điều kiện hoạt động thực hiện nhiệm vụ của Tòa án.

5.3.5.2 Phòng công vụ được thiết kế có phòng vệ sinh, thay đồ khép kín. Có thể bố trí bàn làm việc, giường nghỉ, tủ quần áo cho người đến làm việc. Số lượng các phòng công vụ lấy bằng số tòa chuyên trách thuộc tòa án.

5.3.5.3 Phòng truyền thống nên được thiết kế theo hướng đa chức năng (trưng bày, truyền thống...).

5.3.5.4 Hội trường – phòng hội nghị Tòa án nhân dân được thiết kế theo tình hình thực tế với quy mô tối thiểu cho 100 % cán bộ công chức làm việc tại trụ sở và số lượng cán bộ tòa án nhân dân cấp huyện trực thuộc. Diện tích tính toán cho một chỗ ngồi là 0,9 m² đến 1,2 m²; diện tích cho 1 người ngồi có bàn viết tối thiểu là 1,8m²;

- Sân khấu có chiều sâu không nhỏ hơn 5 m. Quy cách thiết kế, bố trí trang thiết bị, chỗ ngồi phòng khán giả và sân khấu tham khảo tiêu chuẩn hiện hành [21];

- Phòng phục vụ hội trường có diện tích từ 9 m² đến 12 m², hội trường cần thiết kế khu vệ sinh riêng khi cần thiết;

- Phải bố trí lối vào và chỗ ngồi hợp lý cho người khuyết tật. Hội trường phải có kho chứa các thiết bị phục vụ.

CHÚ THÍCH: Hội trường nếu không gắn liền với sảnh chính, có thể thiết kế hành lang nghỉ, tính 0,2 m²/chỗ ngồi.

5.3.5.5 Kho lưu trữ chuyên dùng cần đảm bảo:

- Quy mô kho được xác định dựa vào số lượng tài liệu cần lưu trữ, tính theo số mét giá tài liệu cụ thể phụ thuộc vào số lượng và thành phần tài liệu nộp lưu, tuân thủ quy định hiện hành [8].

- Phải có các biện pháp phòng chống cháy, chống nồm ẩm, tránh bụi, mối mọt và tia tử ngoại. Nền nhà nên dùng vật liệu không tạo ra bụi, dễ dọn vệ sinh. Phải có các biện pháp đảm bảo kiên cố, an ninh, bảo mật các hồ sơ, tài liệu quan trọng. Bố trí các tủ, giá để tài liệu bản giấy hoặc băng hình phù hợp yêu cầu lưu trữ. Phòng hồ sơ lưu trữ cần được chiếu sáng đầy đủ, thông gió tốt, nên tránh ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp vào hồ sơ, tài liệu.

5.3.5.6 Phòng y tế có chức năng sơ cứu. Bố trí bàn làm việc, tối thiểu một giường, tủ thuốc, bồn rửa tay và các trang thiết bị sơ cứu ban đầu.

5.3.5.7 Phòng bảo vệ - thường trực được đặt ở gần cổng, khu vực ra vào đảm bảo tầm nhìn, quan sát từ các hướng. Phòng bảo vệ cần lắp đặt màn hình theo dõi camera tới các không gian cần thiết.

5.3.5.8 Khu vệ sinh:

- Khu vệ sinh được bố trí theo từng tầng, khối nhà và đảm bảo yêu cầu sử dụng. Khu vệ sinh phục vụ khối các phòng xét xử cần tách biệt với các khối công năng khác.
- Khu vệ sinh được thiết kế cho khách và nhân viên riêng biệt. Quy mô khu vệ sinh chung của khách tùy thuộc vào tình hình số lượng khách đến thực tế theo thống kê.
- Khu vệ sinh nhân viên được thiết kế đảm bảo cho 100 % số cán bộ làm việc, có thể bố trí phòng tắm, thay đồ cho nhân viên, diện tích không nhỏ hơn 3 m².
- Phòng vệ sinh nên được chiếu sáng, thông gió tự nhiên, không trực tiếp thông gió tự nhiên đối lưu với phòng kê bên, cần bố trí thiết bị thông gió nhân tạo. Lối vào nên thiết kế có khoảng đệm, không nên mở cửa trực tiếp ra các không gian làm việc, sảnh...
- Khi thiết kế phòng vệ sinh phải tính đến nhu cầu tiếp cận và sử dụng của người khuyết tật phải tuân theo quy định có liên quan [16].
- Tiêu chuẩn bố trí thiết bị vệ sinh:
 - + Khu vệ sinh nhân viên: 25 đến 30 người/1 xí, 1 tiểu, 1 chậu rửa;
 - + Khu vệ sinh của khách: 35-40 người/1 xí, 1 tiểu, 1 chậu rửa;
 - + Chỗ để dụng cụ vệ sinh có diện tích từ 1 m² đến 2 m².

5.3.5.9 Bãi để xe:

- Bãi để xe bao gồm: bãi để xe cho cán bộ, nhân viên tòa án; bãi để xe cho công dân – khách đến làm việc và tham dự phiên tòa; bãi để xe đặc thù (xe cảnh sát dẫn giải, cảnh sát bảo vệ phiên tòa, xe cứu thương, cứu hỏa...).
- Diện tích bãi để xe cần đảm bảo đủ theo yêu cầu sử dụng. Các khu vực để xe cần được bố trí riêng biệt, nên có lối đi riêng. Bãi để xe đặc thù cần dễ dàng tiếp cận với khu vực các phòng xử án, tính toán diện tích phải dựa trên số lượng các phòng xử án và các yêu cầu cụ thể khác.
- Các bãi để xe phải bố trí chỗ cho người khuyết tật tiếp cận được theo quy định hiện hành [16].
- Tiêu chuẩn diện tích một chỗ để xe tham khảo như sau:
 - + Xe đạp: 0,9 m²/xe đến 1,2 m²/xe;
 - + Xe máy, mô tô: 3 m²/xe;
 - + Ô-tô con: 25 m²/xe;
 - + Ô-tô tải: 30 m²/xe;
 - + Ô-tô buýt: 40 m²/xe;
 - + Các loại xe đặc biệt lấy theo quy định hiện hành.

5.3.5.10 Các không gian sảnh, hành lang, tiền phòng, cầu thang, thang máy được bố trí hợp lý, đảm bảo chiếu sáng và thông gió tự nhiên, đảm bảo thoát hiểm khi có sự cố.

CHÚ THÍCH: Diện tích sảnh chính (không có phòng gửi mũ, áo) không nhỏ hơn 18 m².

5.3.5.11 Các lối ra từ tầng hầm (nếu có) không được thông với hành lang của tòa nhà mà phải bố trí trực tiếp ra ngoài công trình. Trong tầng hầm ít nhất phải có hai lối thoát ra ngoài. Các đường dốc lên

xuống tầng hầm có độ dốc không lớn hơn 15%.

5.3.5.12 Khi thiết kế tầng hầm cần có không gian đệm và cửa ngăn cháy.

5.3.5.13 Thiết kế đường lưu thông riêng biệt cho công dân - khách, thẩm phán và nhân viên, và các bị đơn trong quá trình lưu giữ (người lớn và người chưa thành niên) đảm bảo di chuyển an toàn và hiệu quả.

5.3.6 Các yêu cầu khác

5.3.6.1 Chiều cao thông thủy tối thiểu tại các không gian của trụ sở tòa án nhân dân lấy theo quy định tại bảng 3:

Bảng 3: Chiều cao thông thủy tối thiểu các không gian

Hạng mục	Chiều cao thông thủy tối thiểu (mm)
Phòng làm việc, tiếp khách, phòng họp, phòng y tế và các không gian làm việc khác	2700
Hội trường	3900
Phòng xử án	3600
Sảnh chính	3600
Sảnh phụ, hành lang	2700
Khu vệ sinh, kho	2200
Phòng bảo vệ - thường trực	2400
Tầng hầm, tầng nửa hầm (nếu có)	2200
CHÚ THÍCH: 1) Chiều cao tầng hầm để đặt các thiết bị kỹ thuật được thiết kế theo yêu cầu sử dụng thiết bị nhưng không nhỏ hơn 1,8 m; 2) Các phòng có trang thiết bị kỹ thuật (trạm biến áp, hệ thống thông gió, điều hòa không khí...), chiều cao phòng được thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật.	

5.3.6.2 Chiều rộng thông thủy tối thiểu hành lang trong trụ sở Tòa án lấy theo quy định tại bảng 4:

Bảng 4: Chiều rộng thông thủy tối thiểu của hành lang

Loại hành lang	Chiều rộng thông thủy tối thiểu (mm)
Hành lang bên	1600
Hành lang giữa	1800
Giao thông của khách ở mật độ trung bình có vận chuyển thiết bị phương tiện	2100
Hành lang có mật độ cao của khách và cán bộ nhân viên (hành lang khu vực tiếp dân, hành lang nghỉ, hành lang phòng xử án)	2400

5.3.6.3 Cầu thang bộ phải đảm bảo các yêu về an toàn và yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo an toàn cháy theo quy định tại [11], [14].

5.3.6.4 Chiều rộng thông thủy tối thiểu của cầu thang bộ quy định tại bảng 5:

Bảng 5: Chiều rộng thông thủy tối thiểu cầu thang

Loại cầu thang	Chiều rộng tối thiểu một vế thang (mm)
Cầu thang chính	1800
Cầu thang phụ	1200
Cầu thang thoát nạn	900
Cầu thang chữa cháy ngoài nhà	600

5.3.6.5 Khoảng cách tối đa giữa hai thang bộ thoát hiểm là 50 m, nếu hành lang có cửa chống cháy là 80 m. Nếu là hành lang cụt thì khoảng cách đến thang không lớn hơn 25 m.

5.3.6.6 Khi thiết kế, lắp đặt thang máy cho trụ sở Tòa án nhân dân cần phù hợp với các tiêu chuẩn được lựa chọn áp dụng và đảm bảo các yêu cầu sau:

- Số lượng thang máy phải căn cứ vào số tầng cần phục vụ, lượng người cần vận chuyển tối đa trong thời gian cao điểm, đảm bảo yêu cầu về chất lượng phục vụ và các yêu cầu kỹ thuật khác;
- Chỗ đợi thang máy phải rộng hơn chiều rộng hành lang chính, nhưng không được nhỏ hơn 1,6 m, thang máy phải đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng được;
- Khoảng cách giữa hai dãy thang máy đối diện nhau không nhỏ hơn 3,0 m;
- Thang máy chờ hàng không nên bố trí cùng với thang máy chờ người;
- Khi bố trí buồng thang trực tiếp trên phòng làm việc hoặc giếng thang máy sát phòng làm việc phải đảm bảo các yêu cầu cách âm, giảm rung;

6 Yêu cầu thiết kế kết cấu

6.1 Kết cấu và nền phải được tính toán với các tải trọng và tổ hợp tải trọng bất lợi nhất tác động lên chúng, kể cả tải trọng theo thời gian, trong đó các tải trọng liên quan đến điều kiện tự nhiên của Việt Nam (gió bão, động đất, sét, ngập lụt) được lấy theo quy định [12].

6.2 Trụ sở Tòa án nhân dân phải duy trì được điều kiện sử dụng bình thường, không bị biến dạng và suy giảm các tính chất khác quá giới hạn cho phép của tiêu chuẩn áp dụng cho công trình.

6.3 Các kết cấu, vật liệu của công trình phải đảm bảo yêu cầu về khả năng chịu lửa theo quy định hiện hành [14] và quy định bổ sung trong điều 11 của Tiêu chuẩn này.

CHÚ THÍCH: Các loại cửa có yêu cầu chống cháy phải được kiểm tra, thử nghiệm về khả năng chống cháy theo các tiêu chuẩn áp dụng cho công trình.

6.4 Vật liệu sử dụng phải có độ bền lâu trước tác động của khí hậu, xâm thực của môi trường xung quanh, của các tác nhân sinh học và tác nhân có hại khác, phù hợp với các tiêu chuẩn bảo vệ kết cấu xây dựng của Việt Nam. Đảm bảo cho kết cấu công trình có khả năng chịu lực và khả năng sử dụng bình thường như đã nêu tại 6.1; 6.2; 6.3 mà không phải sửa chữa lớn trong suốt thời hạn sử dụng.

6.5 Khuyến khích sử dụng vật liệu địa phương và lựa chọn sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường.

6.6 Khi cải tạo công trình cần tính đến sơ đồ kết cấu đã bị thay đổi trong quá trình khai thác sử dụng hoặc đã được sửa chữa hoặc gia cường trước đó.

7 Yêu cầu thiết kế hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

7.1 Cấp nước

7.1.1 Hệ thống cấp nước cần phù hợp với các quy định trong TCVN 4513. Nước sử dụng trong công trình trụ sở Tòa án nhân dân cần tuân thủ quy định về yêu cầu chất lượng, vệ sinh [13].

7.1.2 Đối với công trình từ 6 tầng trở lên phải thiết kế hệ thống cấp nước chữa cháy bên trong nhà. Tiêu chuẩn nước chữa cháy và số cột nước chữa cháy bên trong nhà cần tuân thủ các quy định trong TCVN 2622.

7.1.3 Mạng lưới đường ống cấp nước bên trong phải được đặt trong hộp kỹ thuật nhưng không được đặt chung với các đường ống thông gió và thông hơi.

7.1.4 Cần đảm bảo cấp nước liên tục đáp ứng nhu cầu sử dụng. Tận dụng triệt để áp lực đường ống cấp nước bên ngoài.

7.1.5 Nên đặt két nước áp lực hoặc bể chứa nước trên mái để đảm bảo khối lượng nước dự trữ nhằm điều chỉnh chế độ nước không điều hoà và cấp nước chữa cháy trong thời gian 10 min. Cần có ống phân phối riêng để đảm bảo lượng nước chữa cháy không bị sử dụng vào việc khác.

7.1.6 Tùy thuộc vào mức độ tiện nghi, trang thiết bị vệ sinh, tiêu chuẩn dùng nước không ít hơn 20 l/người/ngày. Áp lực tự do cần thiết cho các thiết bị vệ sinh không nhỏ hơn 10 kPa. Áp lực nước làm việc của các thiết bị vệ sinh trong hệ thống cấp nước sinh hoạt không được lớn hơn 600 kPa.

7.1.7 Trên đường ống dẫn nước vào hoặc trên đường ống nhánh dẫn nước tới các điểm lấy nước ở mỗi tầng cần đặt các thiết bị điều chỉnh áp lực.

7.1.8 Khuyến khích bố trí hệ thống thu gom nước mưa tái sử dụng.

7.2 Thoát nước

7.2.1 Hệ thống thoát nước cần phù hợp với các quy định trong TCVN 4474.

7.2.2 Tiêu chuẩn nước thải sinh hoạt được lấy theo tiêu chuẩn thoát nước và được thiết kế theo chế độ tự chảy.

7.2.3 Hệ thống thoát nước mưa trên mái cần đảm bảo thoát nước mưa với mọi thời tiết trong năm. Các ống đứng thoát nước mưa không được phép rò rỉ, bố trí không ảnh hưởng đến mỹ quan kiến trúc và cần được nối vào hệ thống thoát nước của công trình.

7.2.4 Toàn bộ hệ thống thoát nước thải nên đặt ngầm và được nối với hệ thống thoát nước chung của khu vực. Trường hợp dùng mương, rãnh thoát nước phải có nắp đậy.

7.3 Hệ thống thu gom rác thải

7.3.1 Trong khu vực Tòa án nhân dân phải bố trí chỗ tập kết rác thải hợp lý, thuận tiện. Rác thải phải được thu gom hàng ngày để không làm ô nhiễm môi trường.

7.3.2 Nơi tập trung rác phải đặt ở cuối hướng gió hoặc vị trí khuất của nhà. Phương thức thu gom rác phù hợp với phương thức thu gom và vận chuyển rác của khu vực và có đường chuyển rác riêng.

7.3.3 Phòng thu gom rác bên trong nhà được nên bố trí tại từng tầng, vị trí tại những góc khuất gần khu vực thang, đảm bảo thu gom toàn bộ rác thải phát sinh trong nhà với thời gian lưu giữ không quá 2 ngày.

7.3.4 Nơi xử lý giấy loại được bố trí ở khu vực bên trong nhà hoặc khu vực ở trong sân. Diện tích kho chứa từ 4 m² đến 6 m² và diện tích xử lý 4 m² đến 6 m².

8 Yêu cầu thiết kế chiếu sáng – chống ồn - điện – chống sét

8.1 Yêu cầu thiết kế chiếu sáng

8.1.1 Thiết kế chiếu sáng cần ưu tiên chiếu sáng tự nhiên, tỷ lệ cửa sổ so với mặt sàn của các phòng làm việc, phòng in ấn... không được nhỏ hơn 1:5. Các giải pháp chống nóng, chắn nắng, chắn gió không được làm ảnh hưởng tới chiếu sáng tự nhiên.

8.1.2 Đối với nơi làm việc, chiếu sáng tự nhiên cần đảm bảo quá nửa thời gian ban ngày với giá trị độ rọi tự nhiên tối thiểu phù hợp với hoạt động thị giác, yêu cầu về độ rọi tự nhiên tối thiểu theo quy định tại phụ lục B tiêu chuẩn này..

8.1.3 Tại các khu vực hành lang, cầu thang, sảnh tầng cần bố trí chiếu sáng sự cố và chiếu sáng để phân tán người, các yêu cầu kỹ thuật tuân thủ theo quy định tại [11].

CHÚ THÍCH: Chiếu sáng sự cố là chiếu sáng bảo đảm cho người dễ dàng thoát ra ngoài trong trường hợp có sự cố.

8.1.4 Thiết kế chiếu sáng cần hạn chế hiện tượng chói lóa, đảm bảo yêu cầu màu sắc ánh sáng phù hợp các quy định trong TCVN 7114. Các yêu cầu kỹ thuật đảm bảo sử dụng năng lượng có hiệu quả tuân thủ quy định hiện hành [15].

8.1.5 Độ rọi duy trì tối thiểu các không gian được quy định tại Bảng 6:

Bảng 6: Độ rọi duy trì tối thiểu cho các phòng, không gian

Loại phòng, không gian	Độ rọi tối thiểu (Lux)
Phòng xử án	400
Tiền sảnh	100
Phòng đợi	200
Khu vực lưu thông và hành lang	100
Cầu thang (máy, bộ)	150
Khu vệ sinh	200
Phòng y tế	500
Các phòng làm việc chung, phòng hồ sơ, photocopy	300
Phòng đánh máy, xử lý dữ liệu	500
Phòng làm việc sử dụng máy vi tính	500
Phòng họp, hội trường	300
Phòng tiếp dân	300
Phòng lưu trữ	200
Đường dốc ra/vào (ban ngày)	300
Đường dốc ra/vào (ban đêm)	75
Đường lưu thông	75
Khu vực đỗ xe	75
CHÚ THÍCH: phòng xử án phải đảm bảo chất lượng ánh sáng trung thực và tự nhiên, ánh sáng phải liên tục, ánh sáng trong phòng không được chiếu thẳng vào camera (nếu có) để tránh hiện tượng ngược sáng cho camera	

8.2 Chống ồn

8.2.1 Trụ sở tòa án nhân dân phải có khả năng chống ồn lan truyền giữa các bộ phận trong công trình và từ các bộ phận của công trình liền kề. Các yêu cầu cụ thể tuân thủ quy định hiện hành [11].

8.2.2 Tính toán độ ồn cho các phòng làm việc trong công sở được lấy theo tiêu chuẩn lựa chọn áp dụng. Xác định tiếng ồn nơi làm việc theo TCVN 9799:2013 (ISO 9612:2009).

8.2.3 Giới hạn cho phép mức áp suất âm theo thời gian tiếp xúc, giới hạn cho phép mức áp suất âm tại các vị trí lao động tuân thủ các quy định về tiếng ồn tại nơi làm việc tại [18].

8.2.4 Trong trường hợp bố trí lắp đặt thang máy, giếng thang máy và phòng máy, thiết bị phát sinh tiếng ồn không được bố trí bên cạnh phòng làm việc, phòng họp. Trường hợp đặc biệt phải có biện pháp cách âm, tiêu âm hoặc giảm âm.

8.3 Hệ thống điện, chống sét

8.3.1. Các yêu cầu kỹ thuật khi thiết kế, xây dựng, cải tạo, sửa chữa hệ thống điện cần tuân thủ quy định hiện hành [17].

8.3.2. Hệ thống đường dây dẫn điện cần được thiết kế độc lập với các hệ thống khác và phải đảm bảo dễ dàng thay thế, sửa chữa khi cần thiết, phù hợp với các quy định trong TCVN 7447; TCVN 9206:2012 và TCVN 9207: 2012.

8.3.3. Tủ phân phối điện cung cấp chiếu sáng bố trí ở phòng kỹ thuật. Các tủ, bảng điện được đặt ở từng tầng để cấp điện cho các phòng và tiện quản lý, sử dụng, sửa chữa và đảm bảo mỹ quan. Tủ phân phối điện phải có dây tiếp đất và phải có công tắc ngắt điện tự động. Các tủ phân phối điện phải làm bằng kim loại và có kích cỡ phù hợp với các loại mạch điện.

8.3.4. Việc cung cấp điện từ tủ, bảng điện tầng đến bảng điện của phòng, khu vực chức năng đi bằng các tuyến dây hoặc cáp điện dọc theo hành lang và chôn ngầm trong tường. Trường hợp kẹp nổi phải luồn dây qua ống nhựa chống cháy hoặc ống thép.

8.3.5. Hệ thống điện được bảo vệ bằng các aptomat. Để an toàn, tất cả các công tắc, ổ cắm nối với nguồn điện nên dùng công tắc có cầu chì và được bảo vệ bằng bộ phận ngắt dòng tiếp đất.

8.3.6. Hệ thống chống sét cần phù hợp với TCVN 9385:2012. Khuyến khích sử dụng hệ thống chống sét tiên tiến, đảm bảo thẩm mỹ và chống thấm dột mái.

9 Yêu cầu thiết kế hệ thống thông gió và điều hòa không khí

9.1 Tận dụng triệt để thông gió tự nhiên cho các phòng xử án, phòng làm việc, phòng họp... Sử dụng hợp lý các giải pháp thiết kế kết cấu bao che nhằm giữ được nhiệt, tránh gió lạnh về mùa đông, tránh nắng nóng về mùa hè, phù hợp với các quy định trong TCVN 4605.

9.2 Khi thiết kế hệ thống thông gió và điều hoà không khí cần có các giải pháp công nghệ, giải pháp kiến trúc và kết cấu một cách hợp lý nhằm đảm bảo yêu cầu vệ sinh, tiêu chuẩn kỹ thuật, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng theo quy định hiện hành [15].

9.3 Trang bị quạt máy, máy điều hoà nhiệt độ theo yêu cầu sử dụng. Khi thiết kế, lắp đặt hệ thống thông gió, điều hoà không khí cho công sở cần tuân theo quy định trong TCVN 5687:2010 và các tiêu chuẩn hiện hành liên quan.

CHÚ THÍCH: Trường hợp những phòng đặc biệt cần sử dụng điều hoà không khí quanh năm cần phải bố trí hệ thống điều hoà độc lập.

9.4 Đối với các phòng, khu vực mà thông gió tự nhiên không đảm bảo cần bố trí hệ thống thông gió cục bộ hoặc cưỡng bức.

10 Yêu cầu thiết kế hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông

10.1 Hệ thống thông tin, liên lạc, phát thanh, truyền hình phải đảm bảo an toàn, thuận tiện cho việc khai thác sử dụng và đấu nối với hệ thống các dịch vụ của nhà cung cấp, đồng thời phải đảm bảo có khả năng thay thế, sửa chữa. Cần có giải pháp chống sét cho các cột thu sóng.

10.2 Hệ thống cần chôn sẵn ống cáp dẫn ngầm xuống đất hoặc trong tường. Ở mỗi tầng, mỗi khu vực

chôn sẵn hộp nối dây.

10.3 Trụ sở Tòa án nhân dân cần trang bị hệ thống camera quan sát tới các vị trí cần thiết, khu vực khối phòng xử án, các lối ra vào trụ sở...

10.4 Xây dựng hệ thống quan sát phòng xử án phải đảm bảo tính sử dụng lâu dài, đảm bảo chất lượng âm thanh, hình ảnh, hoạt động ổn định, cho phép tra cứu và trích xuất thông tin đã được lưu trữ. Giải pháp và yêu cầu kỹ thuật tham khảo tại các quy định hiện hành của ngành Tòa án.

11 Yêu cầu về an toàn cháy

11.1 Tòa án nhân dân được thuộc nhóm F.4.3 dựa trên tính nguy hiểm cháy theo công năng theo quy định về an toàn cháy cho nhà và công trình.

11.2 Thiết kế an toàn cháy cho Tòa án nhân dân phải tuân theo các quy định, yêu cầu kỹ thuật về phòng chống cháy [11], [14].

11.3 Thang thoát hiểm phải có lối ra tiếp giáp với bên ngoài.

11.4 Lối thoát nạn được coi là an toàn khi đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Đi từ các phòng tầng một trực tiếp ra ngoài hay qua tiền sảnh ra ngoài;
- b) Đi từ phòng bất kỳ từ tầng 2 trở lên ra hành lang có lối thoát;
- c) Chiều cao thông thủy của lối thoát nạn không nhỏ hơn 1,9 m và chiều rộng thông thủy không nhỏ hơn 1,2 m.

11.5 Cầu thang và hành lang thoát hiểm phải đảm bảo các điều kiện sau:

- a) Có thông gió điều áp và không bị tụ khói ở buồng thang;
- b) Có đèn chiếu sáng sự cố.

11.6 Phải có giải pháp không cho khói từ buồng thang lan vào các tầng và ngược lại để đảm bảo yêu cầu thoát người khi có sự cố.

11.7 Các hộp vòi chữa cháy được đặt ở mỗi tầng tại các sảnh cầu thang và phải đảm bảo cung cấp nước chữa cháy khi có cháy.

11.8 Phải bố trí họng chờ chữa cháy bên ngoài nhà. Họng chờ này được lắp đặt để nối hệ thống đường ống chữa cháy bên trong với nguồn cấp nước chữa cháy từ bên ngoài.

12 Yêu cầu công tác hoàn thiện

12.1 Công tác hoàn thiện cần phù hợp với các quy định trong TCVN 5674 và TCVN 7958.

12.2 Thiết kế mặt ngoài công trình nên hài hòa giữa các yếu tố như vật liệu, màu sắc, chi tiết trang trí, hòa nhập với cảnh quan khu vực, phù hợp với chức năng công trình.

12.3 Các chi tiết kiến trúc của mặt đứng như: cửa sổ, cửa đi, lan can, ban công, logia, gờ phào, chi

tiết mái.... cần thiết kể đảm bảo an toàn cho người sử dụng. Các chi tiết kiến trúc trên mặt đứng không ảnh hưởng đến sự hoạt động của các thiết bị và phương tiện bảo dưỡng ngoài công trình.

12.4 Các khu vực sử dụng chung cần lắp đặt các biển báo, chỉ dẫn cho người khuyết tật dễ dàng tiếp cận.

12.5 Các phòng tiếp khách, phòng họp, sảnh chính, hội trường và phòng làm việc của lãnh đạo cao nhất trong cơ quan cần được lắp đặt các trang thiết bị theo quy định.

12.6 Bố trí nội thất, trang thiết bị, màu sắc, ánh sáng các phòng xử án cần tham khảo các quy định đặc thù của ngành tòa án.

12.7 Cửa phòng làm việc kế hoạch - tài chính, phòng lưu trữ hồ sơ, tài liệu, gian để các thiết bị quan trọng, phòng lưu phạm... phải có biện pháp chống xâm nhập, trong hoặc ngoài phòng bố trí thiết bị cảnh báo đảm bảo an ninh.

12.8 Cần có các biện pháp chống ẩm cho tường, sàn, kết cấu tiếp xúc với đất nền theo tiêu chuẩn lựa chọn áp dụng. Các biện pháp chống thấm cho các kết cấu mái, sàn tiếp xúc với nước tham khảo TCVN 5718.

12.9 Vật liệu hoàn thiện phần mái cần đảm bảo yêu cầu chống nóng, chống ồn, chống thấm, chống ăn mòn, chống mưa hắt và chịu được gió bão.

12.10 Công tác phòng chống mối cho công trình tuân theo TCVN 7958: 2008.

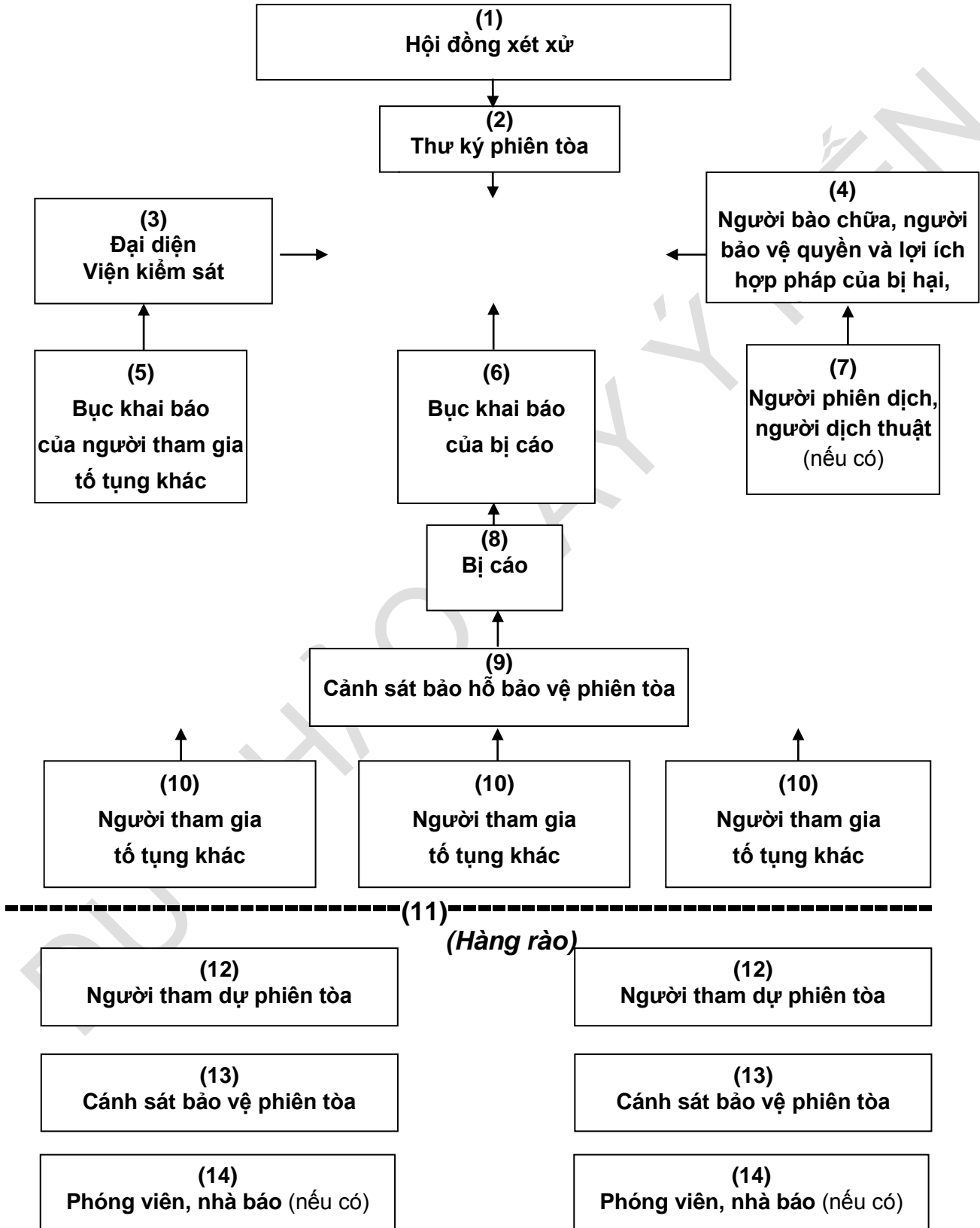
12.11 Công tác thiết kế, xây dựng nền nhà, chống nồm tuân theo TCVN 9362: 2012 và TCVN 9359: 2012.

Phụ lục A

(tham khảo)

Mô hình bố trí không gian các phòng xử án

A1. Phòng xử án áp dụng đối với vụ án hình sự



CHÚ DẪN:

(1) Vị trí của Hội đồng xét xử được bố trí trên bục cao nhất, phía dưới Quốc huy;

(2) Vị trí của Thư ký phiên tòa được bố trí dưới một cấp, quay lưng vào Hội đồng xét xử;

(3), (4) Vị trí của đại diện Viện kiểm sát và vị trí của người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự được bố trí đối diện với nhau và ở dưới vị trí của Thư ký phiên tòa;

(5), (6), (7) Vị trí bục khai báo của những người tham gia tố tụng khác, vị trí bục khai báo của bị cáo và vị trí của người phiên dịch, dịch thuật được bố trí ngang hàng và phía dưới vị trí của đại diện Viện kiểm sát và người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự. Người tham gia tố tụng khác cũng có thể đứng tại chỗ để khai báo theo sự điều hành của Chủ tọa phiên tòa;

(8) Vị trí của bị cáo được bố trí phía sau bục khai báo của bị cáo;

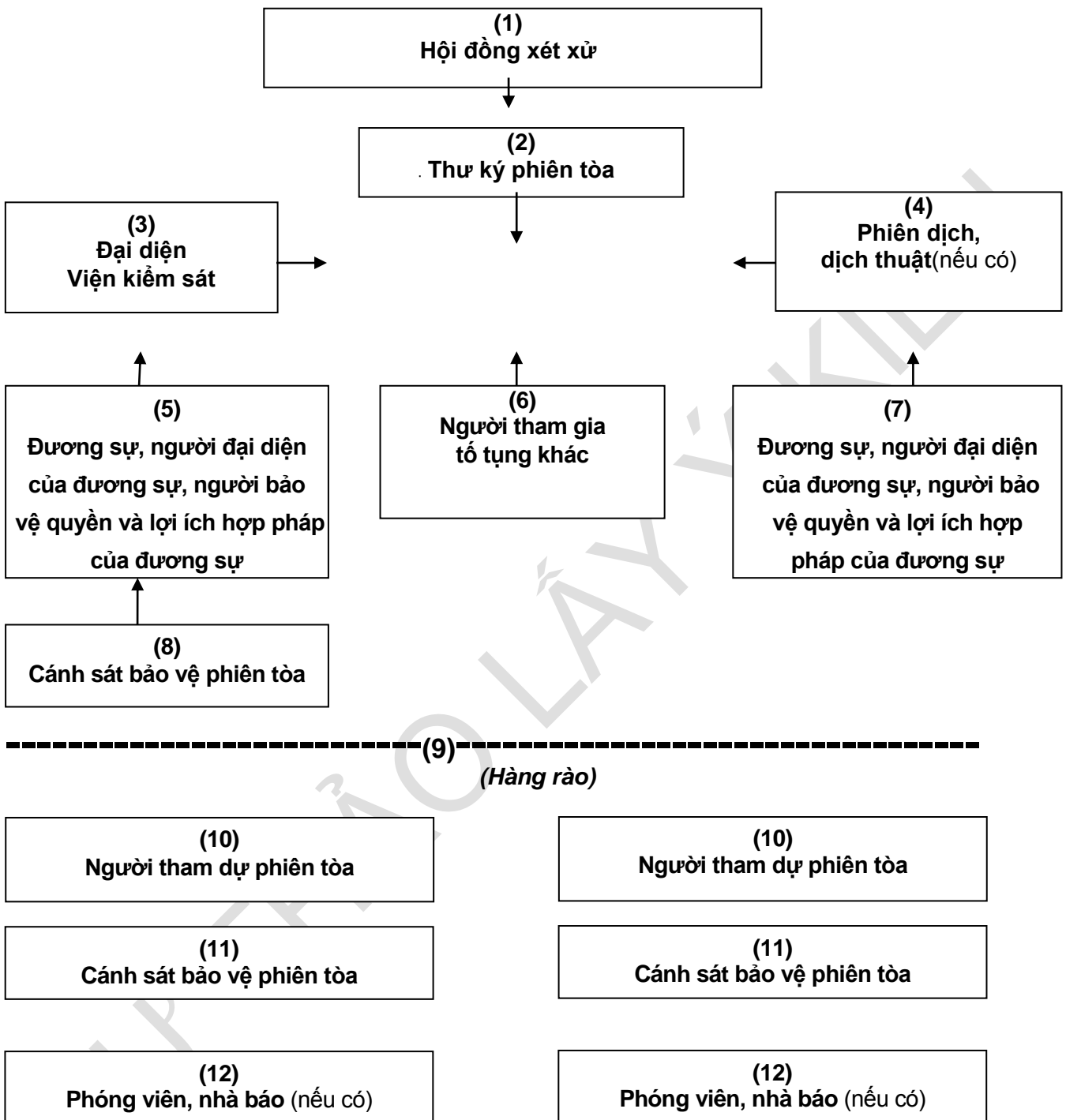
(9) Vị trí của Cảnh sát bảo vệ phiên tòa được bố trí phía sau vị trí của bị cáo;

(10) Vị trí của những người tham gia tố tụng khác được bố trí phía sau vị trí của Cảnh sát bảo vệ phiên tòa;

(11) Vị trí hàng rào đặt giữa khu vực của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng với người tham dự phiên tòa;

(12), (13), (14) Vị trí của phóng viên, nhà báo; Cảnh sát hỗ trợ tư pháp và những người tham dự phiên tòa được bố trí ngay sau hàng rào ngăn cách theo sự điều hành của Chủ tọa phiên tòa.

A2. Phòng xử án áp dụng đối với vụ án dân sự, hành chính; phiên họp giải quyết các vụ việc dân sự; phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính



CHÚ DẪN:

(1) Vị trí của Hội đồng xét xử được bố trí trên bục cao nhất, phía dưới Quốc huy;

(2) Vị trí của Thư ký phiên tòa được bố trí dưới một cấp, quay lưng vào Hội đồng xét xử;

(3), (4) Vị trí của đại diện Viện kiểm sát và vị trí của người phiên dịch, dịch thuật được bố trí đối diện với nhau và ở dưới vị trí của Thư ký phiên tòa;

(5), (6), (7) Vị trí của đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và vị trí của những người tham gia tố tụng khác được bố trí ngang hàng và phía dưới vị trí của đại diện Viện kiểm sát và người

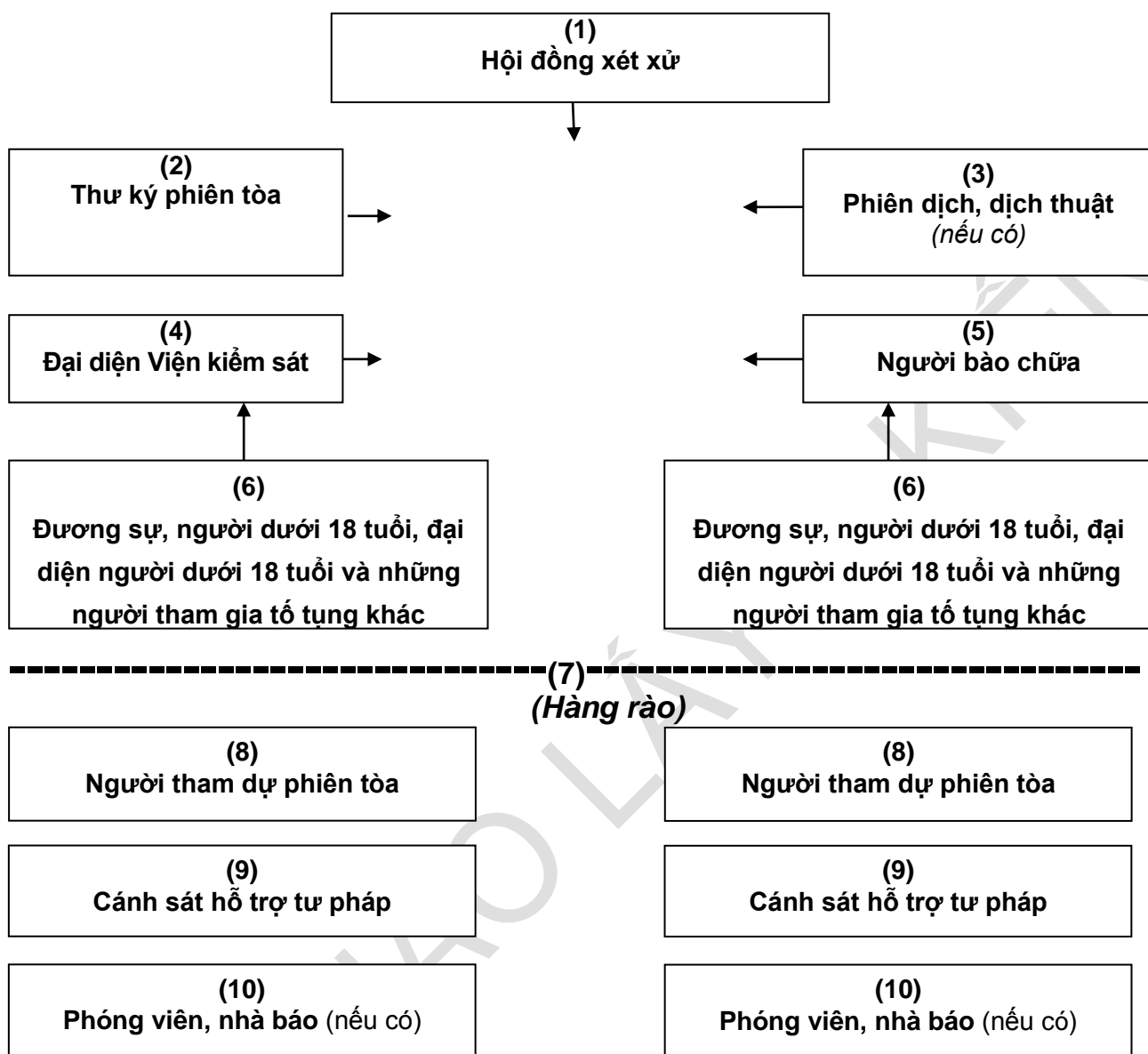
phiên dịch, dịch thuật. Đối với phiên họp xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính thì đại diện cơ quan đề nghị, người bị đề nghị và những người tham gia tố tụng khác được Chủ tọa phiên họp bố trí theo vị trí tương ứng;

(8) Vị trí của Cảnh sát hỗ trợ tư pháp được bố trí phía sau vị trí của đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;

(9) Vị trí hàng rào đặt giữa khu vực của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng với người tham dự phiên tòa;

(10), (11), (12) Vị trí của phóng viên, nhà báo; Cảnh sát hỗ trợ tư pháp và những người tham dự phiên tòa được bố trí ngay sau hàng rào ngăn cách theo sự điều hành của Chủ tọa phiên tòa.

A3. Phòng xử án áp dụng đối với các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa gia đình và người chưa thành niên



CHÚ DẪN:

- (1) Vị trí của Hội đồng xét xử được bố trí ở giữa, phía dưới Quốc huy;
- (2) Vị trí của Thư ký phiên tòa được bố trí phía trước, bên phải của Hội đồng xét xử;
- (3) Vị trí của người phiên dịch, người dịch thuật được bố trí ngang hàng vị trí của Thư ký phiên tòa, ở phía bên trái của Hội đồng xét xử;
- (4), (5) Vị trí của đại diện Viện kiểm sát và vị trí của người bào chữa được bố trí đối diện với nhau, ở phía trước vị trí của Thư ký phiên tòa và vị trí của người phiên dịch, người dịch thuật;
- (6) Vị trí của đương sự, người dưới 18 tuổi (tham gia tố tụng với tư cách: bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan...), đại diện người dưới 18 tuổi và những người tham gia tố tụng khác được bố trí phía dưới với vị trí của đại diện Viện kiểm sát và vị trí của người bào chữa;
- (7) Vị trí hàng rào đặt giữa khu vực của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng với người tham dự phiên tòa;
- (8), (9), (10) Vị trí của phóng viên, nhà báo; Cảnh sát hỗ trợ tư pháp và những người tham dự phiên tòa được bố trí ngay sau hàng rào ngăn cách theo sự điều hành của Chủ tọa phiên tòa.

Phụ lục B

(quy định)

Bảng B1 - Hệ số độ rọi tự nhiên tối thiểu phù hợp với các hoạt động thị giác

Phân cấp hoạt động thị giác		Chiếu sáng bên		Chiếu sáng trên	
Mức độ chính xác	Kích thước vật phân biệt (mm)	Độ rọi ánh sáng tự nhiên trong nhà (lux)	Hệ số độ rọi tự nhiên tối thiểu (%)	Độ rọi ánh sáng tự nhiên trong nhà (lux)	Hệ số độ rọi tự nhiên trung bình (%)
Đặc biệt chính xác	$d \leq 0,15$	250	5	350	7
Rất chính xác	$0,15 < d \leq 0,3$	150	3	250	5
Chính xác	$0,3 < d \leq 1,0$	100	2	150	3
Trung bình	$1,0 < d \leq 5,0$	50	1	100	2
Thô	$d > 5,0$	25	0,5	50	1

Phụ lục C

(tham khảo)

Tiết kiệm năng lượng**Bảng C.1 - Các thông số về chỉ tiêu nhiệt độ, độ ẩm trong phòng và tiếng ồn cho phép**

Tên phòng	Mùa hè		Mùa đông		Tiêu chuẩn tiếng ồn cấp âm (A) dB
	Nhiệt độ °C	Độ ẩm tương đối %	Nhiệt độ °C	Độ ẩm tương đối %	
1. Phòng làm việc thông thường	Từ 26 đến 28	< 60	Từ 18 đến 20	Không quy định	Từ 40 đến 55
2. Phòng làm việc cao cấp	Từ 24 đến 27	< 60	Từ 20 đến 22	≤ 35	Từ 30 đến 40
3. Phòng khách, phòng họp	Từ 25 đến 27	< 65	Từ 16 đến 18	Không quy định	Từ 40 đến 50
4. Phòng tổng đài điện thoại	Từ 25 đến 27	< 65	Từ 16 đến 18	Không quy định	Từ 55 đến 60
5. Phòng máy tính	Từ 24 đến 28	≤ 60	Từ 18 đến 20	Không quy định	Từ 55 đến 65
6. Phòng in ấn	Từ 24 đến 28	≤ 55	Từ 18 đến 20	Không quy định	Từ 55 đến 60

- Vấn đề tiết kiệm năng lượng trong công sở được thực hiện chủ yếu bằng các giải pháp quản lý sử dụng và giải pháp thiết kế an toàn vệ sinh vi khí hậu nơi làm việc.
- Cần căn cứ vào phân vùng khí hậu xây dựng của khu vực xây dựng công trình để định ra giải pháp cho vi khí hậu trong nhà.
- Việc xác định nhiệt lượng do bức xạ mặt trời chiếu vào nhà qua cửa sổ tham khảo cách tính trong các tiêu chuẩn lựa chọn áp dụng.

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] Luật số 62/2014/QH13 ngày 24/11/2014, *Luật tổ chức tòa án nhân dân*;
- [2] Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013, *Luật Đất đai*;
- [3] Luật số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014, *Luật Xây dựng*;
- [4] Nghị định số 152/2017/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;
- [5] Nghị quyết số 81/2014/QH13 về việc thi hành Luật tổ chức Tòa án nhân dân;
- [6] Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC quy định về phòng xử án;
- [7] Thông tư số 01/2016/TT-CA quy định về việc tổ chức các tòa chuyên trách tại Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung Ương, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh và tương đương;
- [8] Thông tư số 09/2007/TT-BNV hướng dẫn về kho lưu trữ chuyên dụng;
- [9] Quyết định số 345/2016/QĐ-CA về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trong bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
- [10] QCVN 01:2021/BXD, *Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Quy hoạch xây dựng*;
- [11] QCVN 05:2008/BXD, *Quy chuẩn xây dựng Việt Nam - Nhà ở và công trình công cộng - An toàn sinh mạng và sức khỏe*;
- [12] QCVN 02:2022/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng*;
- [13] QCVN 02: 2009/BYT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt*;
- [14] QCVN 06:2022/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - An toàn cháy cho nhà và công trình*;
- [15] QCVN 09:2017/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả*;
- [16] QCVN 10:2014/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng công trình đảm bảo người khuyết tật tiếp cận sử dụng*;
- [17] QCVN 12: 2014/BXD, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điện nhà ở và nhà công cộng*;
- [18] QCVN 24: 2016/BYT, *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc*;
- [19] TCVN 4319, *Nhà và công trình công cộng – Nguyên tắc cơ bản để thiết kế*;
- [20] TCVN 4601, *Công sở cơ quan hành chính Nhà nước- yêu cầu thiết kế*;
- [21] TCVN 9369:2012, *Nhà hát – Tiêu chuẩn thiết kế*.
-